dòng cí
动 词 3

1.	huà huà 画 画
2.	huì tú 绘 图
3.	xiě zì 写 字
4.	xiě zuò 写 作
5.	chàng gē 唱 歌
6.	tīng gē 听 歌
7.	yóu yǒng 游 泳
8.	pǎo bù 跑 步
9.	tī zú qiú 踢 足 球
10.	tiào wǔ 跳 舞
11.	tiào gāo 跳 高
12.	tiào yuǎn 跳 远
13.	tiào shéng 跳 绳
14.	dǎ lán qiú 打 篮 球
15.	dǎ yǔ máo qiú 打 羽 毛 球

LIVEWORKSHEETS

16.	dǎ pīng pāng qiú 打 乒 乓 球

1.		huà huà
2.		huì tú
3.		xiě zì
4.		xiě zuò
5.		chàng gē
6.		tīng gē
7.		dǎ pīng pāng qiú
8.		dǎ yǔ máo qiú
9.		dǎ lán qiú
10.		tiào shéng
11.		tiào yuǎn
12.		tiào gāo
13.		tiào wǔ
14.		tī zú qiú
15.		pǎo bù
16.		yóu yǒng

LIVEWORKSHEETS